

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA
CHI CỤC KIỂM LÂM

BÁO CÁO
THUYẾT MINH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, XÂY DỰNG KHUNG GIÁ
CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA

Thanh Hóa, 2022

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA
CHI CỤC KIỂM LÂM

BÁO CÁO
THUYẾT MINH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, XÂY DỰNG KHUNG
GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ
MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CHI CỤC KIỂM LÂM
TỈNH THANH HÓA

Thanh Hóa, 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	iv
PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT	1
1. Sự cần thiết của định giá rừng	1
2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng	2
2.1. Các cơ sở pháp lý	2
2.1.1. Văn bản cấp Trung ương	2
2.1.2. Văn bản của tỉnh Thanh Hóa	3
2.2. Tài liệu sử dụng	3
3. Khái quát về tài nguyên rừng	3
3.1. Về diện tích	3
3.2. Về các trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng	5
PHẦN II. NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP	6
1. Nguyên tắc	6
2. Mục tiêu	6
2.1. Mục tiêu tổng quát	6
2.2. Mục tiêu cụ thể	6
3. Yêu cầu	7
4. Nội dung nhiệm vụ	7
5. Phương pháp thực hiện	8
5.1. Rà soát, thu thập kế thừa các tài liệu đã có	8
5.2. Phương pháp định giá rừng tự nhiên	8
5.2.1. Điều tra thu thập số liệu ngoại nghiệp	8
5.2.1.1. Điều tra thu thập số liệu về trữ lượng rừng	8
5.2.1.2. Điều tra thu thập số liệu về doanh thu và cho phí gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ:	8
5.2.2. Phương pháp tính toán giá rừng tự nhiên	9
5.3. Phương pháp định giá rừng trồng	12
5.3.1. Điều tra thu thập số liệu ngoại nghiệp	12
5.3.2. Phương pháp tính toán giá rừng trồng	13
5.4. Cách xác định khung giá rừng	15

PHẦN III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG CÁC LOẠI PHỤC VỤ XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG	16
1. Phân loại rừng để định giá.....	16
1.1. Phân loại rừng	16
1.2. Các loại rừng được định giá	17
2. Định giá rừng tự nhiên	21
2.1. Định giá cây đứng của rừng tự nhiên	21
2.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên.....	48
2.3. Định giá rừng tự nhiên (G_{tn}).....	54
3. Định giá rừng trồng	66
PHẦN IV. KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	95
1. Khung giá rừng tự nhiên	95
2. Khung giá rừng trồng	115
PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	234
1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	234
2. Sở Tài chính	234
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	234
4. Cục Thuế tỉnh	234
5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố.....	234
6. Chủ rừng.....	235
PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	236
1. Kết luận	236
2. Kiến nghị	236

DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ RTN đặc dụng theo nhóm gỗ ở huyện Thường Xuân	22
Bảng 3.2: Trữ lượng gỗ, tre nứa RTN đặc dụng ở huyện Thường Xuân.....	22
Bảng 3.3. Giá bán gỗ tròn; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên theo nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.....	23
Bảng 3.4: Giá bán tre nứa, chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên đối với tre nứa, lá cọ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.....	24
Bảng 3.5. Ví dụ về cách tính giá cây đứng đối với trạng thái rừng tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB) của rừng đặc dụng ở huyện Thường Xuân	25
Bảng 3.6. Giá cây đứng bình quân cho 1 ha rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	26
Bảng 3.7: Tỷ lệ lãi suất (%) tiền gửi kỳ hạn một năm của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.....	49
Bảng 3.8. Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	50
Bảng 3.9. Bảng giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	55
Bảng 3.10. Đơn giá bán tối thiểu gỗ, tre luồng của các loài cây trồng rừng	67
Bảng 3.11. Chi phí khai thác gỗ, tre luồng của các loài cây rừng trồng.....	67
Bảng 3.12. Ví dụ về tính giá rừng trồng sản xuất loài Keo tai tượng tại huyện Bá Thước, mật độ trồng 2.000 cây/ha	68
Bảng 3.13. Bảng tổng hợp giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa.....	70
Bảng 3.14. Bảng tổng hợp giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa.....	73
Bảng 3.15. Bảng tổng hợp giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa	81
Bảng 3.16. Tổng hợp giá cây đứng tối thiểu, tối đa của rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phân theo 3 loại rừng	96
Bảng 3.17. Giá quyền sử dụng rừng tối thiểu và tối đa theo 3 loại rừng ở Thanh Hóa	103
Bảng 3.18. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.....	107
Bảng 3.19. Khung giá rừng trồng đặc dụng trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa	115
Bảng 3.20. Khung giá rừng trồng phòng hộ trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa	131
Bảng 3.21. Khung giá rừng trồng sản xuất trên địa bàn các huyện của tỉnh Thanh Hóa	166

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Theo Điều 2, Điều 7, Luật Lâm nghiệp ngày 20/11/2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, một số thuật ngữ được dùng trong Báo cáo được hiểu như sau:

1. Rừng thuộc sở hữu toàn dân là rừng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu, bao gồm: (i) Rừng tự nhiên; (ii) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ; (iii) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật;

2. Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung;

3. Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên diện tích đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng;

4. Quyền sử dụng rừng là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng;

5. Giá cây đứng (Gcd) là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng.

6. Giá trị rừng là tổng giá trị các yếu tố cấu thành hệ sinh thái rừng và các giá trị môi trường rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định;

7. Giá trị quyền sử dụng rừng là tổng giá trị tính bằng tiền của quyền sử dụng rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định;

8. Môi trường rừng là một bộ phận của hệ sinh thái rừng, bao gồm: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác tạo nên cảnh quan rừng;

9. Nhà nước cho thuê rừng là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng.

10. Khung giá rừng là quy định giá tối thiểu và tối đa cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên địa bàn cụ thể.

11. Thuê môi trường rừng là việc tổ chức, cá nhân thỏa thuận với chủ rừng để được sử dụng môi trường rừng trong một thời gian nhất định thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo quy định của pháp luật.

12. Dịch vụ môi trường rừng là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng;

13. Lâm sản là sản phẩm khai thác từ rừng bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến.

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT

1. Sự cần thiết của định giá rừng

Định giá rừng là một trong những chính sách mới và nổi bật của Việt Nam. Chính sách này mang tới cơ hội lớn cho ngành lâm nghiệp trong việc giúp xã hội và các bên liên quan nhận định đúng và đủ giá trị của rừng và dịch vụ môi trường rừng đem lại cho sản xuất, đời sống của người dân và xã hội, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương cũng như thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu.

Định giá rừng là cơ sở để tính giá rừng khi cho thuê rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng; thu hồi, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn); xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, thiệt hại do thiên tai,... và xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

Năm 2017, Luật lâm nghiệp được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2019 đã quy định các nội dung liên quan đến định giá rừng tại các Điều 90, Điều 91 và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương thực hiện việc định giá rừng.

Thanh Hóa là một tỉnh lớn của Bắc Trung Bộ, là tỉnh có diện tích lớn đứng thứ 5 trong cả nước. Phía Bắc giáp với 3 tỉnh gồm: Sơn La, Thanh Hóa, Ninh Bình với đường ranh giới dài 175km; phía Nam giáp Nghệ An với đường ranh giới dài 160km; phía Đông giáp biển Đông với chiều dài đường bờ biển 102km; phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn của nước CHDCND Lào với đường biên giới dài 192km. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.111.464,94 ha trong đó: diện tích có rừng là 648.370,72 ha và đất chưa thành rừng là 96.100,26 ha, độ che phủ rừng năm 2021 đạt 53,50% (Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 25/2/2022), do đó rừng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Mặc dù là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển lâm nghiệp, tuy nhiên, trong những năm qua do nhiều nguyên nhân ngành lâm nghiệp của tỉnh chưa phát triển đúng với lợi thế và tiềm năng. Một trong những nguyên nhân là do việc xem xét vai trò và giá trị của rừng thường chỉ đề cập đến các lợi ích kinh tế có được từ việc khai thác gỗ, củi mà chưa nhìn nhận đến các giá trị khác của rừng. Việc nhận định đúng, đủ giá trị của rừng, dịch vụ môi trường rừng góp phần nâng cao đời sống kinh tế cho người dân làm nghề rừng, giúp bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng của tỉnh một cách bền vững.

Cùng với sự phát triển chung của ngành lâm nghiệp Việt Nam, trong những năm gần đây ngành lâm nghiệp của tỉnh đã bắt đầu quan tâm và khai thác các giá trị khác ngoài giá trị lâm sản (như dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái...), tạo điều kiện để thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư; do đó, việc định giá rừng là vấn đề hết sức cần thiết nhằm xác định giá cho thuê rừng, giao rừng, bồi thường thiệt hại trong những trường hợp rừng bị mất đi hay tính toán

các loại phí, thuế liên quan đến rừng.

Từ thực tiễn thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh và theo quy định tại Điều 90, Luật Lâm nghiệp và Điều 16, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ “Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” là việc làm rất cần thiết và cấp bách hiện nay. Kết quả thực hiện nhiệm vụ sẽ đem lại cách nhìn tổng quan và đầy đủ hơn về giá trị của rừng, mang lại những thay đổi tích cực trong việc thực thi pháp luật về Lâm nghiệp, cải thiện môi trường và nâng cao điều kiện sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng

2.1. Các cơ sở pháp lý

2.1.1. Văn bản cấp Trung ương

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên.
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- **Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, điều tra thống kê quốc gia;**
- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;
- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 05/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

2.1.2. Văn bản của tỉnh Thanh Hóa

- Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa (thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016)

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND, ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Quyết số 5200/2022/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương và dự toán thực hiện nhiệm vụ Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Tài liệu sử dụng

- Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa các năm 2019, 2020, 2021.

- Tài liệu hướng dẫn Định giá rừng Việt Nam.

- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả điều tra kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2015 theo Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa (thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016)

- Số liệu diễn biến rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021

- Dự án đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020 và rà soát, đánh giá diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Tài liệu, số liệu, bản đồ về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa các năm 2019, 2020, 2021.

- Các kết quả điều tra, thống kê rừng, các quy định về định mức bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng rừng và các công trình nghiên cứu có liên quan trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong những năm gần đây.

3. Khái quát về tài nguyên rừng

Theo Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021, hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh Thanh Hóa như sau:

3.1. Về diện tích

Tổng diện tích đất có rừng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành

rừng): 648.370,42 ha, trong đó rừng tự nhiên là 393.359,94 ha, rừng trồng là 201.682,98 ha và rừng trồng chưa thành rừng là 53.327,80 ha. Diện tích rừng tính độ che phủ là 595.042,92 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 53,50%. Diện tích đất có rừng ở Thanh Hóa phân bố cả ở trên 27 huyện, thị xã và thành phố, trong đó có 06 huyện có diện tích rừng trên 50 nghìn ha là Thường Xuân (93.125,5 ha), Quan Hóa (85.953,9 ha), Quan Sơn (85.841,1 ha), Mường Lát (68.706,5 ha), Bá Thước (57.344,1 ha), Lang Chánh (50.942,6 ha); có 04 huyện có diện tích rừng trên 20 nghìn ha là Như Thanh (37.257,2 ha), Thạch Thành (27.511,6 ha), Ngọc Lặc (22.998,1 ha) và Cẩm Thủy (21.972,9 ha); có 01 thị xã có diện tích rừng trên 10 nghìn ha là thị xã Nghi Sơn (16.467,7 ha); các huyện, thị xã, thành phố còn lại có diện tích rừng nhỏ hơn 5 nghìn ha.

- Theo chức năng, mục đích sử dụng: trong 648.370,42 ha đất có rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng có 80.368,90 ha rừng đặc dụng; 156.587,45 ha rừng phòng hộ; và 411.418,37 ha rừng sản xuất.

- Theo chủ quản lý: Diện tích rừng của Thanh Hóa được quản lý bởi các nhóm chủ rừng khác nhau, trong đó Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 87.399,39 ha (chiếm 13,48%); Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý 74.944,75 ha (chiếm 11,56%); Tổ chức kinh tế quản lý 15.229,14 ha (chiếm 2,35%); Lực lượng vũ trang quản lý 35.229,67 ha (chiếm 5,43%); Tổ chức KH&CN, ĐT, GD quản lý 564,46 ha (chiếm 0,09%); Hộ gia đình cá nhân quản lý 351.963,94 ha (chiếm 54,28%); Cộng đồng dân cư quản lý 28.265,84 ha (chiếm 4,36%); UBND cấp xã quản lý 54.773,53 ha (chiếm 8,45%).

- Theo loại đất, loại rừng:

- + Rừng tự nhiên có diện tích 393.359,94 ha, chiếm 60,67% tổng diện tích rừng của tỉnh. Các trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn đó là rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá (284.983,85 ha), rừng hỗn giao gỗ - tre nửa rụng lá (50.388,95 ha), rừng tre nửa rụng lá (50.252,46 ha), rừng hỗn giao tre nửa rụng lá – gỗ (7.727,29 ha) và rừng gỗ lá kim (7,39 ha). Rừng tự nhiên ở Thanh Hóa phân bố tại 17 huyện, thị xã, bao gồm: Huyện Quan Sơn (71.095,0 ha), Thường Xuân (67.313,8 ha), Mường Lát (56.687,4 ha), (Quan Hóa (52.731,8 ha), Bá Thước (39.391,6 ha), Như Xuân (32.600,9 ha), Lang Chánh (30.162,7 ha), Như Thanh (14.685,0 ha), Thạch Thành (12.056,1 ha), Cẩm Thủy (6.957,4 ha), Ngọc Lặc (4.484,8 ha), TX Nghi Sơn (3.489,4 ha), Triệu Sơn (988,1 ha), Hà Trung (600,7 ha), Nông Cống (113,0 ha), Thọ Xuân (1,4 ha) và Nga Sơn (0,8 ha).

- + Rừng trồng có diện tích 255.010,78 ha (201.682,98 ha rừng trồng đã thành rừng và 53.327,80 ha rừng trồng chưa thành rừng) phân bố trên cả 27 huyện, thị xã và thành phố của tỉnh. Diện tích rừng trồng đã thành rừng và rừng trồng chưa thành rừng ở các huyện như sau: có 05 huyện có diện tích trên 20 nghìn ha là Quan Hóa (33.222,1 ha), Thường Xuân (25.811,7 ha), Như Thanh (22.572,2 ha), Như Xuân (22.042,2 ha) và Lang Chánh (20.779,8 ha); có 07 huyện có diện tích trên 10 nghìn ha là Ngọc Lặc (18.513,3 ha), Bá Thước (17.952,6 ha), Thạch Thành (15.455,5 ha), Cẩm Thủy (15.015,5 ha), Quan Sơn (14.746,1 ha), Nghi Sơn (12.978,2 ha) và Mường Lát (12.019,2 ha); có 7 huyện có diện tích hơn 1 nghìn